

Bản án số: 13/2020/KDTM-ST
Ngày 05-9-2020
V/v tranh chấp hợp đồng thuê căn trực

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN HỒNG BÀNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Hữu Hường

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Minh Toàn

Ông Bùi Văn Khương

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Trung - Thẩm tra viên Toà án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Kiều Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/TLST-KDTM ngày 10 tháng 3 năm 2020 về việc tranh chấp hợp đồng thuê căn trực, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2020/QĐXXST-KDTM ngày 16 tháng 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 15/2020/QĐST-DS ngày 11 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty Cổ phần SD; trụ sở: Số nhà A, khu đô thị B, phường C, quận D, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông E (Chức vụ: Giám đốc chi nhánh Công ty Cổ phần SD, Xí nghiệp SD.16); địa chỉ: Tổ F, phường G, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Theo Giấy ủy quyền số 24/CT/TCHC ngày 05-3-2020 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần SD); có mặt;

- *Bị đơn:* Công ty Trách nhiệm hữu hạn TN; trụ sở: Số 374A I, phường I, quận J, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà K (Chức vụ: Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn TN); địa chỉ: Số 374A I, phường I, quận J, thành phố Hải Phòng; là người đại diện theo pháp luật của bị đơn; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 31-12-2019; Đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung đề ngày 03-3-2020; Đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung đề ngày 03-9-2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ngày 20-11-2018, Chi nhánh Công ty Cổ phần SD-Xí nghiệp SD.16 (viết tắt là Công ty SD) và Công ty Trách nhiệm hữu hạn TN (viết tắt là Công ty TN) đã ký kết Hợp đồng thuê cần trục số 02/2018/HĐTCT với nội dung cơ bản như sau: Công ty SD đồng ý cho Công ty TN thuê 01 cần trục Sumitomo bánh xích; thời hạn thuê: Theo nhu cầu của Công ty TN, bắt đầu từ ngày 20-11-2018; hình thức thuê: Thuê cần trục theo tháng. Theo đó, Công ty SD đã bàn giao cho Công ty TN cần trục Sumitomo bánh xích theo Biên bản bàn giao cần trục ngày 20-11-2018. Ngày 31-12-2018 Công ty SD và Công ty TN đã lập Biên bản đối chiếu công nợ với nội dung: Tính đến ngày 31-12-2018, Công ty TN phải thanh toán cho Công ty SD tổng số tiền 51.333.334 đồng, trong đó Công ty TN đã thanh toán 12.000.00 đồng, số tiền còn nợ 39.333.334 đồng. Công ty SD đã nhiều lần yêu cầu Công ty TN thanh toán số tiền còn nợ nhưng Công ty TN viện lý do không trả. Do vậy, đến đầu tháng 02-2019 Công ty SD đã chủ động lấy lại cần trục cho thuê và khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc Công ty TN phải thanh toán cho Công ty SD tiền thuê cần trục còn nợ là 41.834.968 đồng, trong đó: Tiền nợ gốc là 39.333.334 đồng và tiền nợ lãi (tính đến ngày 31-12-2019) là 2.501.634 đồng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết: Công nhận việc đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng thuê cần trục số 02/2018/HĐTCT ngày 20-11-2018, buộc Công ty TN trả tiền thuê cần trục còn nợ 39.333.334 và rút yêu cầu khởi kiện về việc buộc Công ty TN phải trả tiền nợ lãi 2.501.634 đồng.

Tại Bản tự khai đề ngày 27-4-2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người đại diện theo pháp luật của bị đơn trình bày:

Công ty TN và Chi nhánh Công ty Cổ phần SD-Xí nghiệp SD.16 đã ký kết Hợp đồng thuê cần trục số 02/2018/HĐTCT ngày 20-11-2018 và theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31-12-2018, bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 39.333.334 đồng như nguyên đơn trình bày là đúng. Tuy nhiên, trước khi ký hợp đồng thuê cần trục của nguyên đơn, bị đơn đã thuê cần trục Sumitomo bánh xích này của Chi nhánh Công ty Cổ phần SD-Xí nghiệp SD.16 (Công ty Cổ phần SD-Xí nghiệp SD.16 và Cổ phần SD - Xí nghiệp SD.4 đều là chi nhánh của Công ty Cổ phần SD)

theo Hợp đồng thuê cần trục số 02/2018/HĐTCT ngày 17-9-2018. Trong quá trình quản lý, vận hành cần trục đã bị hỏng, không sử dụng được; bị đơn đã mang đi sửa chữa, đại tu và thay thế toàn bộ các phần bị hỏng. Nhưng khi ký hợp đồng thuê cần trục ngày 20-11-2018, bị đơn đã không thông báo cho nguyên đơn biết là cần trục đã bị hỏng và đang sửa chữa. Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền còn nợ, bị đơn không đồng ý với lý do, bị đơn đã phải bỏ ra một khoản tiền để sửa chữa cần trục và không khai thác được giá trị của cần trục.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án như sau:

Thẩm phán đã xác định đúng về thẩm quyền giải quyết vụ án; về quan hệ pháp luật tranh chấp cần giải quyết; về tư cách tham gia tố tụng; về việc thu thập chứng cứ; về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát; việc cấp, tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự; việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký và đương sự tại phiên tòa đã được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 117, Điều 422, Điều 428, Điều 472, Điều 481 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 30, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng, buộc bị đơn phải trả tiền thuê cần trục còn nợ là 39.333.334 đồng. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu đòi tiền nợ lãi của nguyên đơn với số tiền là 2.501.634 đồng. Về án phí, bị đơn phải chịu tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền thuê cần trục còn nợ theo hợp đồng thuê cần trục có mục đích để kinh doanh. Do đó, đây là tranh chấp kinh doanh thương mại. Bị đơn có trụ sở tại số 374A I, phường I, quận J, thành phố Hải Phòng. Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành

phố Hải Phòng. Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

- Về nội dung vụ án:

[3] Về nguồn gốc của tài sản cho thuê: Theo tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện, cần trục Sumitomo bánh xích, mã hiệu: LS-108RH, số chế tạo: LS108-1786, năm sản xuất: 1992, nhà sản xuất: Nhật Bản, trọng tải thiết kế: 40 tấn là tài sản thuộc sở hữu hợp pháp của Công ty SD.

[4] Về hiệu lực của hợp đồng thuê cần trục: Hợp đồng thuê cần trục số 02/2018/HĐTCT ngày 20-11-2018 được ký kết giữa Công ty SD và Công ty TN do các bên tự nguyện, mục đích và nội dung của hợp đồng phù hợp quy định tại Điều 117, Điều 472 Bộ luật Dân sự nên hợp đồng có hiệu lực pháp luật, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên.

[5] Về yêu cầu đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu thanh toán tiền thuê cần trục của nguyên đơn: Theo Hợp đồng thuê cần trục số 02/2018/HĐTCT ngày 20-11-2018 và Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31-12-2-18, Công ty TN còn nợ tiền thuê cần trục của Công ty SD số tiền 39.333.334 đồng. Công ty SD đã nhiều lần yêu cầu Công ty TN trả tiền thuê cần trục còn nợ, thể hiện tại Công văn số 01/CT/TCKT ngày 31-12-2018 về việc đề nghị thanh toán tiền thuê cần trục, Công văn số 03/XN/TCKT ngày 25-9-2019 về việc thanh toán công nợ và Công văn số 04/XN/TCKT ngày 04-10-2019 về việc thanh toán công nợ. Các Công văn này đã được Công ty SD thông báo và tổng đạt hợp lệ cho Công ty TN. Như vậy, Công ty TN đã vi phạm nghĩa vụ không trả tiền thuê cần trục mà không có lý do chính đáng. Do vậy, kể từ thời điểm Công ty SD có đơn khởi kiện được coi là bên đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng đã thông báo cho bị đơn biết về việc chấm dứt hợp đồng. Cho nên, Công ty SD khởi kiện yêu cầu đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng thuê cần trục số 02/2018/HĐTCT ngày 20-11-2018, buộc Công ty TN phải trả tiền thuê cần trục chưa trả là có căn cứ.

[5.1] Bị đơn thừa nhận còn nợ tiền thuê cần trục như yêu cầu của nguyên đơn là đúng nhưng không đồng ý trả tiền cho nguyên đơn với lý do, trước khi ký hợp đồng thuê cần trục ngày 20-11-2018 thì cần trục đã bị hỏng, không sử dụng được. Bị đơn đã phải bỏ tiền để sửa chữa và không khai thác được giá trị của cần trục. Như vậy, mặc dù biết cần trục đã bị hỏng và đang sửa chữa nhưng khi ký hợp đồng thuê cần trục, bị đơn đã không thông báo cho nguyên đơn biết mà vẫn ký kết hợp đồng và xác nhận biên bản đối chiếu công nợ. Cho nên việc bị đơn không đồng ý trả tiền thuê cần trục còn nợ cho nguyên đơn là không có căn cứ.

[5.2] Từ những phân tích và đánh giá tại các mục [5], [5.1], xét thấy, nguyên đơn yêu cầu đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng, buộc bị đơn phải trả

tiền thuê cần trục còn nợ là có căn cứ, phù hợp với sự thỏa thuận của các bên trong hợp đồng và phù hợp quy định tại các điều 422, 428, 481 Bộ luật Dân sự nên chấp nhận.

[6] Đối với việc nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn phải trả tiền nợ lãi 2.501.634 đồng. Thấy rằng, việc nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn phải trả tiền nợ lãi là tự nguyện, phù hợp quy định tại Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn.

[7] Đối với việc bị đơn cho rằng đã bỏ tiền để sửa chữa cần trục nhưng không có yêu cầu phản tố để đòi trừ nghĩa vụ với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ, nên theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm tương ứng với số tiền phải trả cho nguyên đơn là 3.000.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 117, Điều 422, Điều 428, Điều 472, Điều 481 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn TN phải trả tiền thuê cần trục còn nợ theo Hợp đồng thuê cần trục số 02/2018/HĐTCT ngày 20-11-2018 với số tiền là 39.333.334 (Ba mươi chín triệu ba trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba tư) đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, VAT) cho Công ty Cổ phần SD.

1.1. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi xuất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần SD buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn TN phải trả tiền nợ lãi 2.501.634 (Hai triệu năm trăm linh một nghìn sáu trăm ba tư) đồng.

3. Về án phí: Công ty Trách nhiệm hữu hạn TN phải chịu 3.000.000 (Ba triệu) đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Trả lại Công ty Công ty Cổ phần SD số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.000.000 (Ba triệu) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009810 ngày 10-3-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.Hải Phòng;
- VKSNDTP. Hải Phòng;;
- VKSND quận Hồng Bàng;
- Chi cục THADS quận Hồng Bàng;
- Đương sự;
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Hữu Hường